CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên

Ngày 31/03/2025	11,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.2%	**0.4%**	**-0.8%**

DT thuần
Q1/25
1,587
tỷ VNĐ
QoQ: ▼256| -13.9%
YoY: ▲ 92.0| 6.1%

LN thuần
Q1/25
5.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼46.4| -89.8%
YoY: ▲ 28.3| 123%

LN sau thuế
Q1/25
-9.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.6| -143%
YoY: ▲ 15.5| 62.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
1.0%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE (TTM)
Q1/25
1.7%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,950 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,560
Số lượng CPLH (CP)	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	378,005
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	
EPS	211
P/E	56.7

DT thuần
2024
6,884
tỷ VNĐ
YoY: ▼165| -2.3%

LN thuần
2024
88.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.7| 161%

LN sau thuế
2024
60.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.4| 236%

Cơ cấu sở hữu

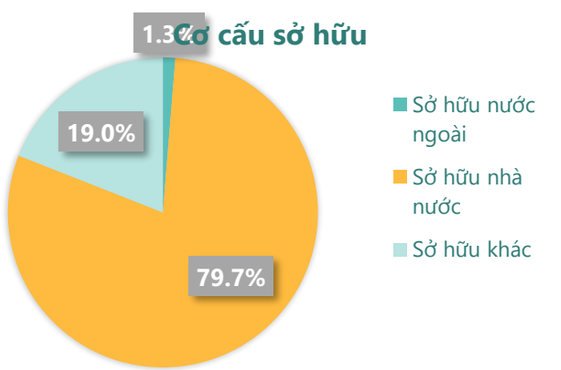

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

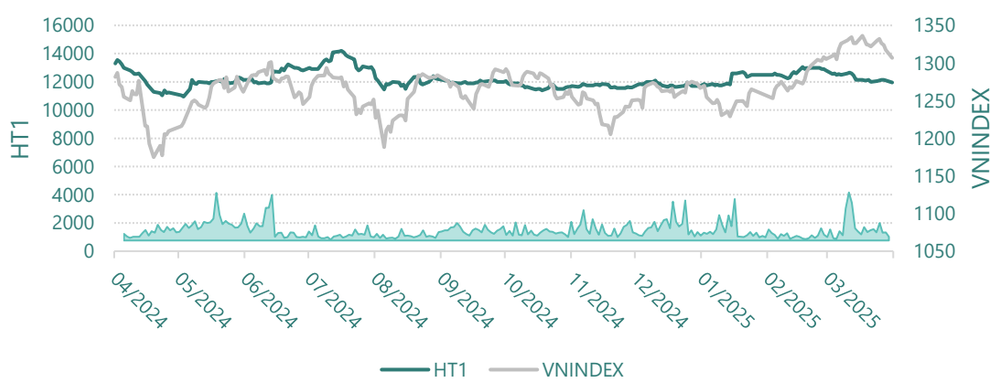

Cơ cấu cổ đông

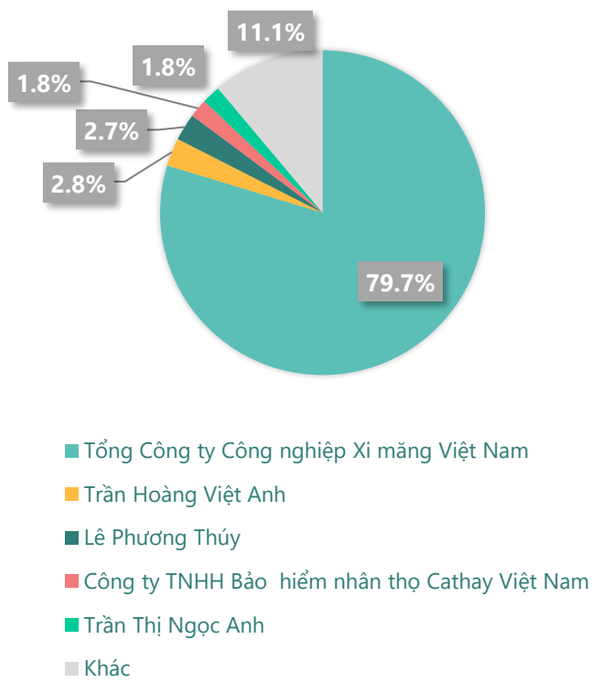

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

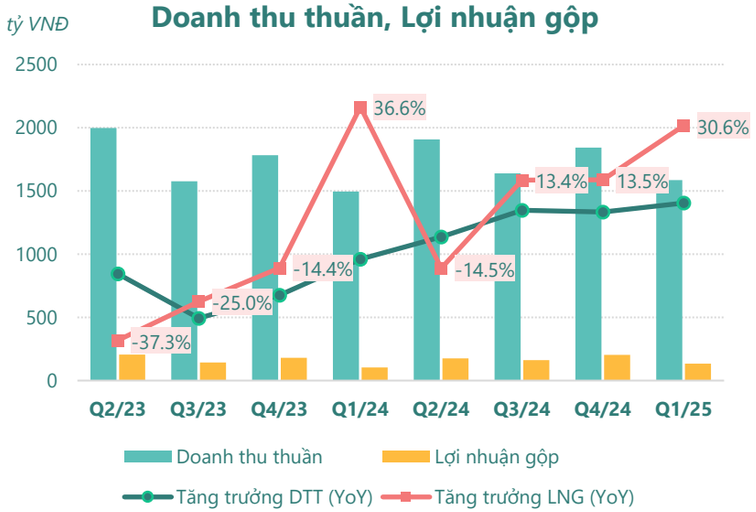

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

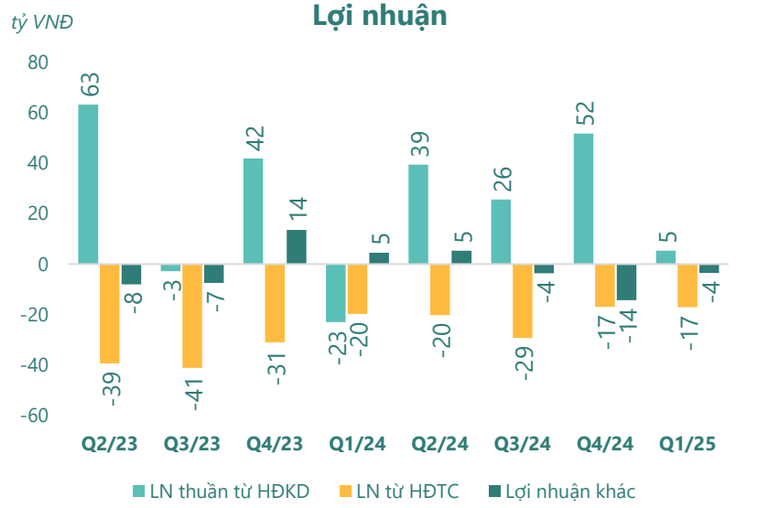

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

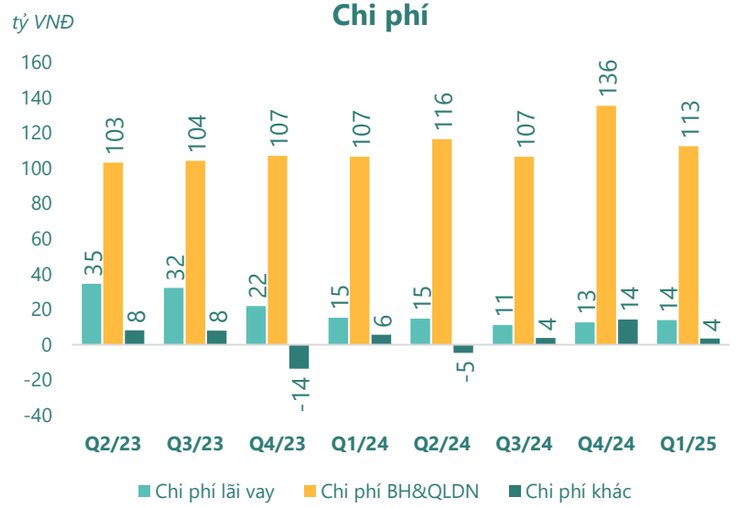

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

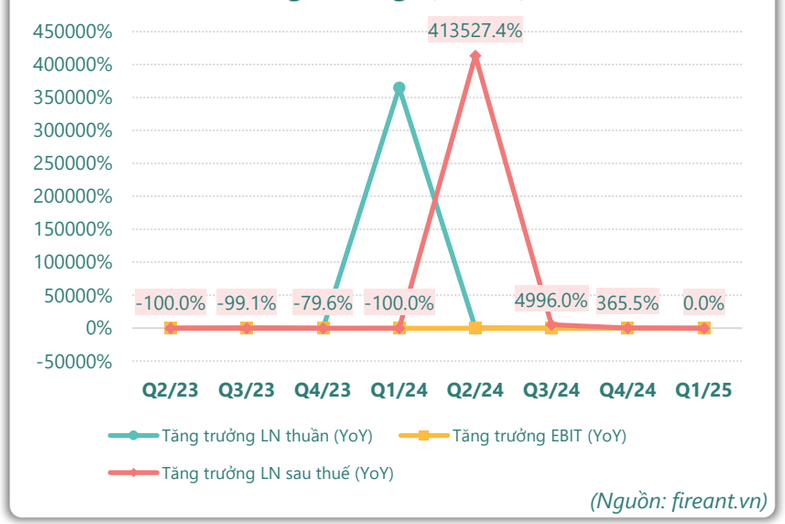

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

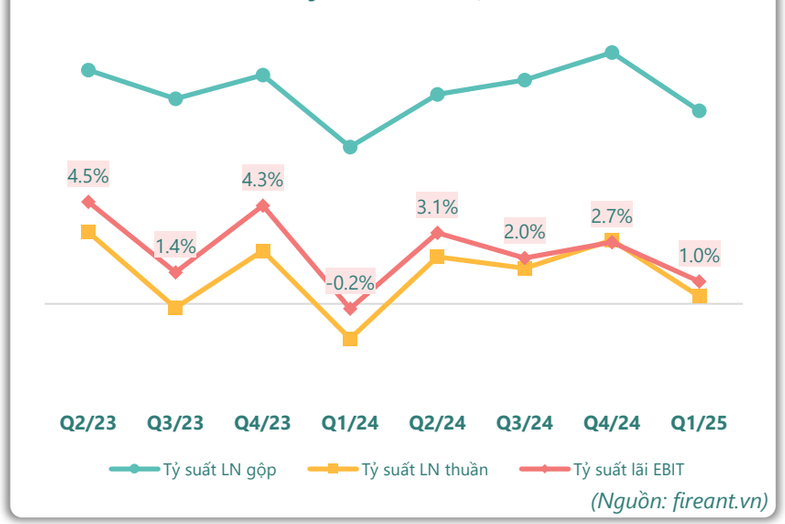

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

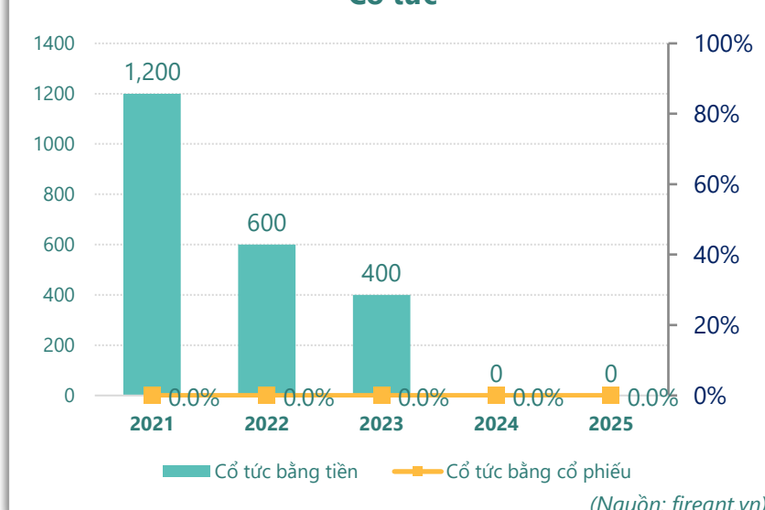

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

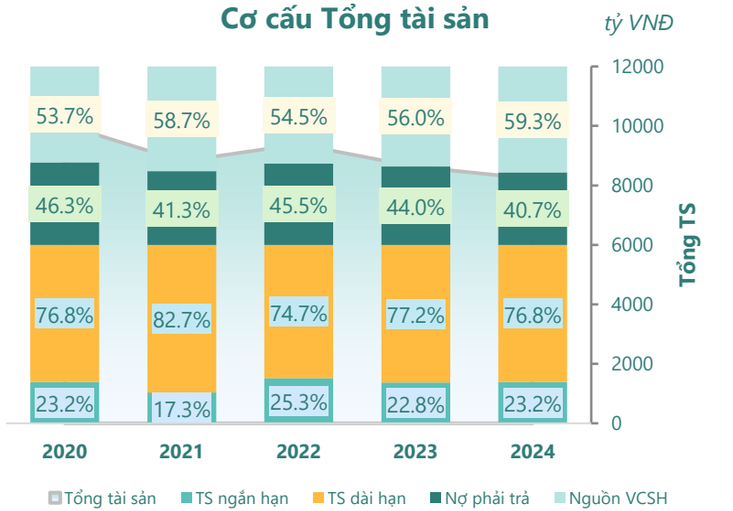

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

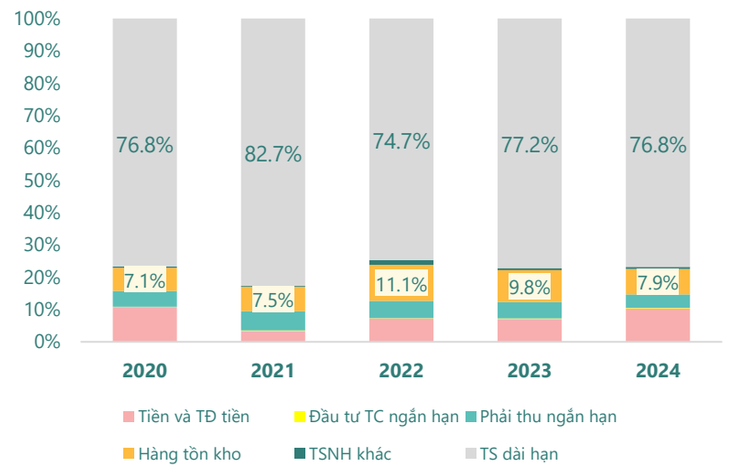

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

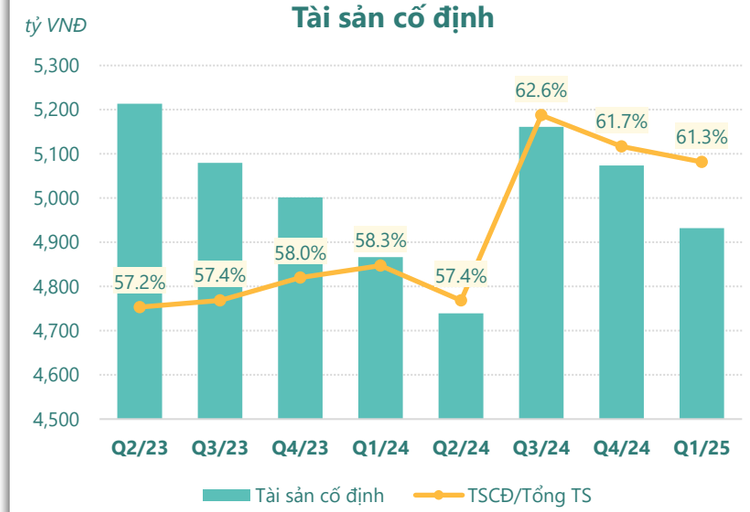

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

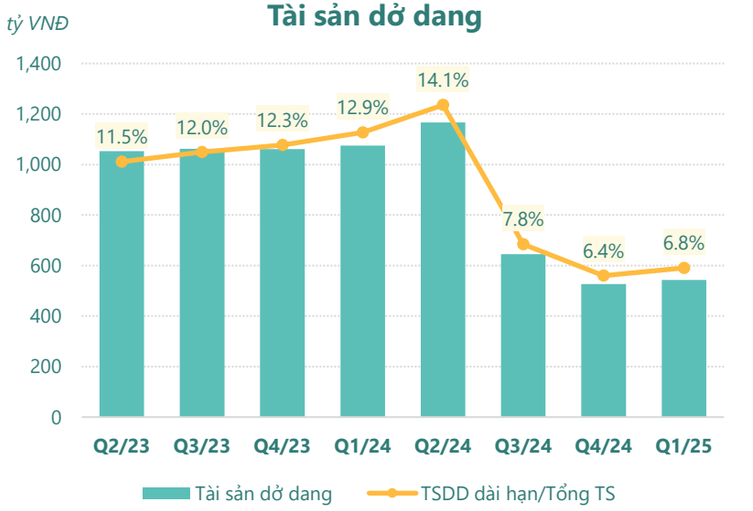

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

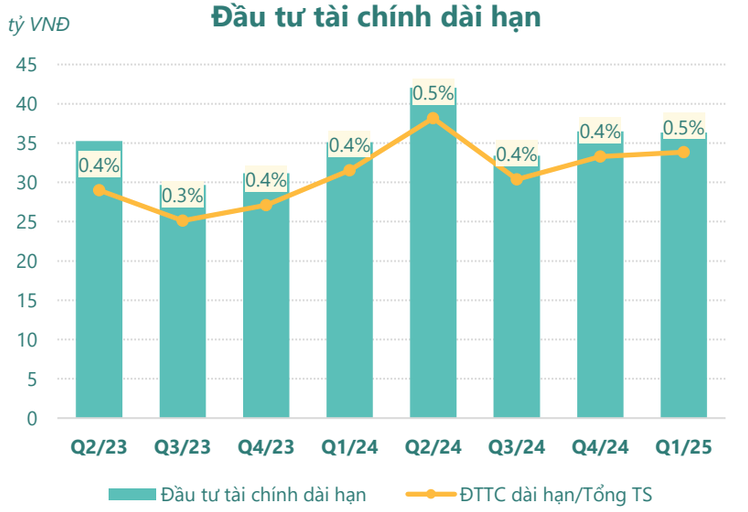

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

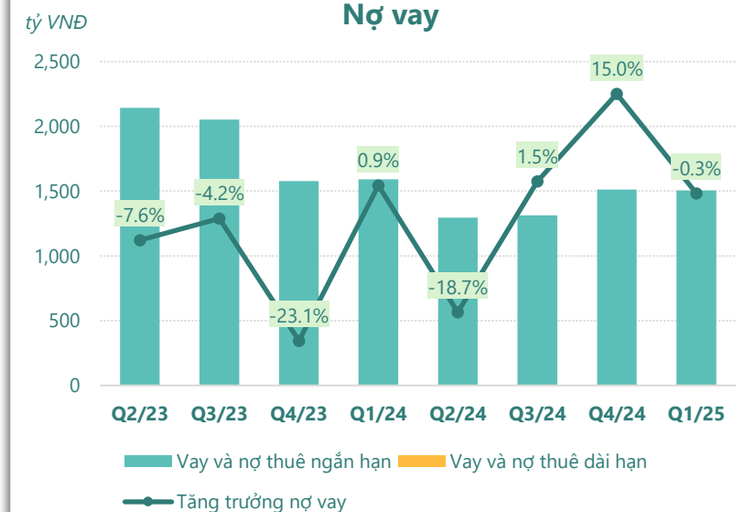

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

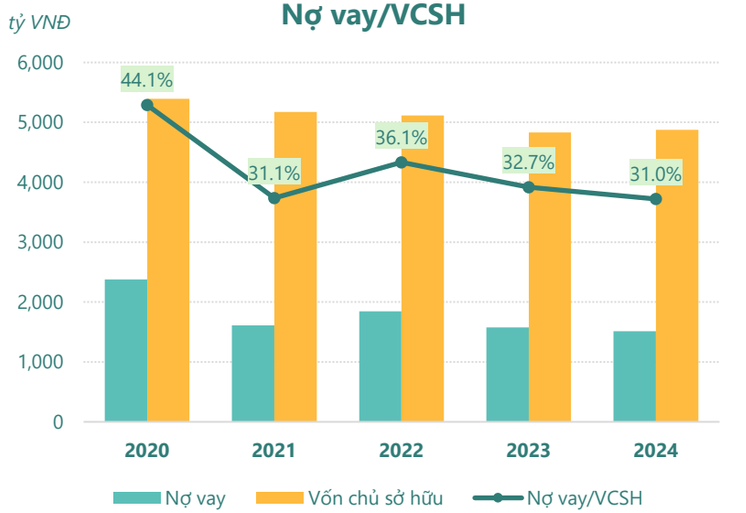

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

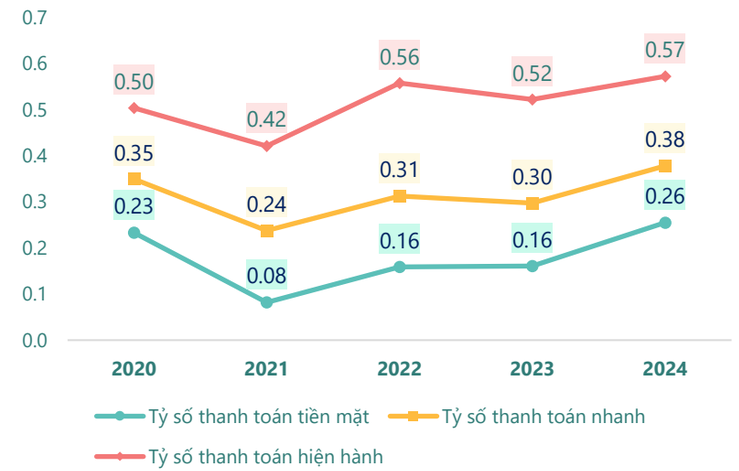

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

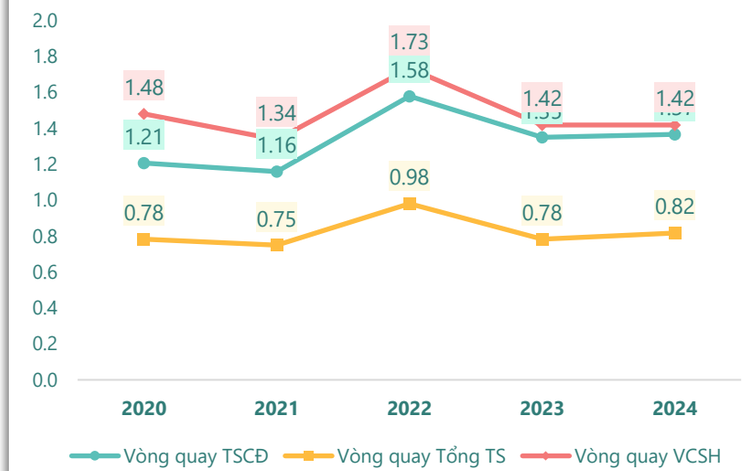

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

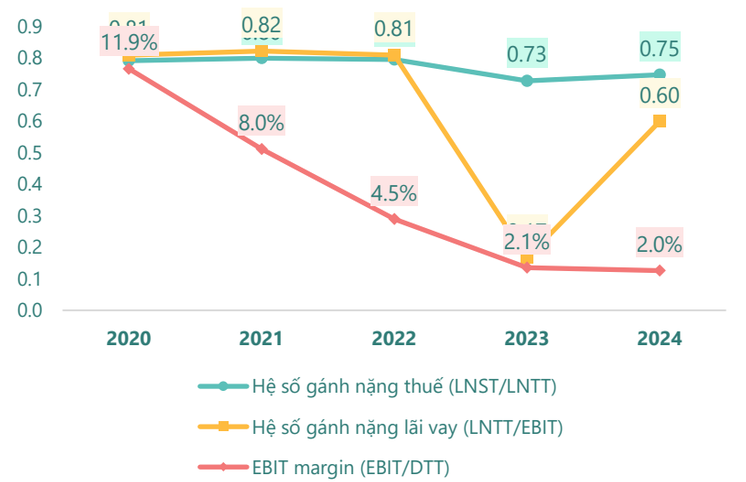

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

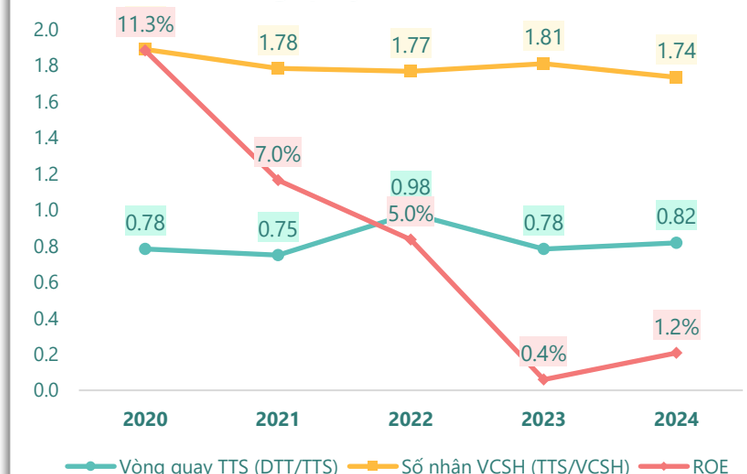

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

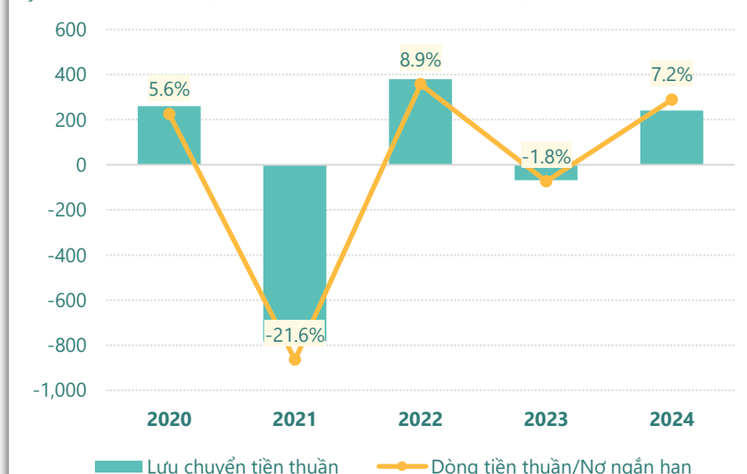

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,587**	**1,495**	**6.1%**	**6,884**	**7,049**	**-2.3%**
Giá vốn hàng bán	1,452	1,391	4.4%	6,239	6,445	-3.2%
Lợi nhuận gộp	135	103	31.1%	645	604	6.8%
Doanh thu HĐTC	3.54	0.56	532%	9.62	6.18	55.6%
Chi phí TC	20.7	20.3	1.9%	95.8	160	-40.0%
Chi phí lãi vay	14.0	15.2	-7.9%	53.9	124	-56.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	42.3	40.4	4.6%	186	174	6.7%
Chi phí QLDN	**70.3**	**66.2**	**6.2%**	**285**	**242**	**17.4%**
LN thuần từ HĐKD	5.29	-23.0	123%	88.8	34.1	161%
Lợi nhuận khác	**-3.54**	**4.56**	**-178%**	**-8.06**	**-9.37**	**13.9%**
LN trước thuế	1.75	-18.5	109%	80.8	24.7	227%
Lợi nhuận sau thuế	**-9.18**	**-24.7**	**62.8%**	**60.4**	**18.0**	**236%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-9.18**	**-24.7**	**62.8%**	**60.1**	**17.7**	**239%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	867	-132	649	-223	276	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.3	-14.7	-81.2	-43.0	48.8	-30.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-505	-36.0	-420	19.8	197	-5.17
Tiền đầu kỳ	312	607	425	573	325	849
Lưu chuyển tiền thuần	**296**	**-183**	**148**	**-246**	**522**	**-192**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.42	0.02	-1.07	1.50	0.37
Tiền cuối kỳ	607	425	573	325	849	657

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,050**	**8,223**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,891	1,904	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	657	849	-22.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	17.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	562	342	64.4%
Hàng tồn kho	614	646	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	40.2	50.3	-20.0%
Tài sản dài hạn	**6,159**	**6,319**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	24.2	22.7	6.7%
Tài sản cố định	4,932	5,074	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	543	526	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.3	36.5	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**623**	**660**	**-5.6%**
Lợi thế thương mại	0.06	0.07	-12.5%
Nợ phải trả	3,184	3,348	-4.9%
Nợ ngắn hạn	**3,162**	**3,327**	**-5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,506	1,511	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,039	1,130	-8.1%
Nợ dài hạn	21.4	21.0	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,866**	**4,875**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**4,866**	**4,875**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)